

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHONG ĐIỀN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **38/2018/HNGĐ-ST**  
Ngày 17 - 4 - 2018  
(V/việc ly hôn, giao nuôi con).

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Hồ Xuân Đàm

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Hòa và bà Hồ Thị Kim Xuyên.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Võ Viết Tiếp, thư ký Toà án nhân dân huyện Phong Điền.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2017/TLST-HNGĐ ngày 30/10/2017 về việc “xin ly hôn, giao quyền trực tiếp nuôi con và giao nghĩa vụ trả nợ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982; Nơi ĐKKHKT: Thôn X, xã Y, huyện P, tỉnh TT Huế; Nơi ở hiện tại: Khu tập thể Trường tiểu học, huyện P, tỉnh TT Huế, có mặt;

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1982; Nơi ĐKKHKT: Thôn X, xã Y, huyện P, tỉnh TT Huế; (Anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần A; Chức danh: Giám đốc phòng giao dịch Đ trực thuộc Phòng giao dịch huyện P (theo Giấy ủy quyền số 06/UQ ngày 06/3/2018) có mặt.

- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Huế.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Nhật T; Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Huế (theo giấy ủy quyền số 129/2018/UQ-LPB.HUẾ) có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 16 tháng 10 năm 2017, các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thì vụ án có nội dung như sau:

Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn H trên cơ sở yêu nhau tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý và đã đăng ký kết hôn từ năm 2007. Đến năm 2009 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và được Tòa án nhân dân huyện P giải quyết cho anh chị được ly hôn. Sau khi ly hôn một thời gian thì đến ngày 11/3/2013 chị L và anh H đã tự nguyện đến UBND xã Y, huyện P đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyền số 01/2013 ngày 11/3/2013 của UBND xã Y.

Từ khi đăng ký kết hôn, vợ chồng vẫn ở tại Khu tập thể Trường Tiểu học huyện P nơi chị L dạy học. Do anh H không có nghề nghiệp ổn định nên hay đi đây đó tìm việc làm, thỉnh thoảng mới về thăm và cũng không giúp được gì cho chị L nên đời sống kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy, chị L vẫn chấp nhận tần tảo lo cho hai con ăn học và mọi công việc, sinh hoạt trong gia đình.

Đến đầu năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bất đồng trầm trọng; Nguyên nhân là do anh H bỏ đi làm ăn xa mà không quan tâm gì đến vợ con; Chị L góp ý thì anh H không sửa chữa mà còn chửi bới quát mắng chị L rồi bỏ đi. Do anh H đã bỏ mặc không quan tâm gì đến cuộc sống của vợ và hai con nên chị L đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn H;

Về con, Chị L trình bày: Vợ chồng có 02 người con là Nguyễn Văn Thành L, sinh ngày 30/4/2007 và Nguyễn Thị Khánh U, sinh ngày 02/9/2013. Các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường; Chị L yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cả hai con và yêu cầu anh H tự nguyện đóng góp cấp dưỡng nuôi hai con đến trưởng thành.

Về tài sản chung: Chị L xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nhưng có hai khoản nợ chung đó là:

- Nợ Ngân hàng No&PTNT Việt Nam Chi nhánh Thừa Thiên Huế (tính đến ngày 06/3/2018) vợ chồng còn nợ tiền gốc là 82.500.000.đ; Nợ tiền lãi đến hạn là 794.063.đ; Theo hợp đồng tín dụng số 4001-LAV2016- 03473 ngày 20/12/2016.

- Nợ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt Chi nhánh Huế (tính đến ngày 06/3/2018) vợ chồng còn nợ 130.324.000.đ tiền gốc; Tiền lãi đến hạn: không đ; Theo hợp đồng tín dụng số 118/2016/HĐTD.471 ngày 02/12/2016 kèm theo 02 Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ cùng ngày 02/12/2016.

Chị L yêu cầu anh H phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ của Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt, còn chị Lan trả khoản nợ cho Ngân hàng No&PTNT.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập anh H đến Tòa án để giải quyết vụ án nhiều lần nhưng anh H không có mặt. Đến ngày 29/12/2017 thì anh Nguyễn Văn H đến Tòa án viết bản tự khai với các nội dung sau:

- + Anh H biết Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vì bận làm ăn xa nên không đến Tòa án được. Việc chị L xin ly hôn thì anh H cũng đồng ý vì tính cách hai

người không hợp nhau nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã gây gổ nhau dẫn đến mâu thuẫn kéo dài, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt không thể hàn gắn được nên anh H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

+ Về con chung: Anh H xác nhận vợ chồng có 02 con (hiện đang ở với mẹ) như chị L trình bày là đúng và đồng ý giao con cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng; Anh H tự nguyện đóng góp cấp dưỡng nuôi hai con mỗi cháu một tháng là 2.000.000.đ cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: Anh H xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nhưng có hai khoản nợ chung tại Ngân hàng No&PTNT và Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt như chị L trình bày là đúng và yêu cầu giao cho chị Nguyễn Thị L chịu trách nhiệm trả toàn bộ hai khoản nợ này.

Sau khi viết bản tự khai thì anh H nộp đơn “xin xét xử vắng mặt anh H” vì phải làm ăn xa nên không thể có mặt trong quá trình giải quyết xét xử vụ án và xin chấp nhận mọi phán quyết của Tòa án.

Sau khi anh H nộp đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết xét xử vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp công bố tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải giữa nguyên đơn (chị L) và hai chủ nợ là Ngân hàng No&PTNT và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Tại phiên hòa giải, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau là:

+ Chị Nguyễn Thị L chịu trách nhiệm trả toàn bộ 02 khoản nợ chung của vợ chồng theo hai hợp đồng tín dụng đã ký.

+ Về cấp dưỡng nuôi hai con: Chị L chấp nhận theo mức mà anh Nguyễn Văn H đã tự nguyện ghi trong bản tự khai ngày 29/12/2017.

Nhưng tại phiên tòa hôm nay: Chị L đã rút yêu cầu về giao nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng đối với hai chủ nợ là Ngân hàng No&PTNT và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Việc chị L rút yêu cầu chia nghĩa vụ trả nợ chung được hai ngân hàng đồng ý và chủ nợ không có yêu cầu gì.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Đối với bị đơn: chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự, đồng thời đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng trong quá trình chuẩn bị xét xử và tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ việc ủy quyền cho người tham gia tố tụng tại phiên tòa, cần khắc phục.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình “chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Lan được ly hôn với anh Hồng”.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao 02 con chung cho chị Lan quyền trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến trưởng thành là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh H tự nguyện cấp dưỡng hai nuôi con mỗi cháu một tháng là 2.000.000.đ đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với yêu cầu của chị L nên cần được chấp nhận.

Đối với việc giải quyết nợ chung: Tại phiên tòa chị L rút yêu cầu “giao trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng” đã được chủ nợ là hai Ngân hàng đồng ý và không có yêu cầu gì đối với việc rút yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của chị L về việc giao nghĩa vụ trả nợ chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được kiểm tra thẩm vấn công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn là anh Nguyễn Văn H sau nhiều lần được triệu tập nhưng vắng mặt thì ngày 29/12/2017, anh H đã đến Tòa án viết bản tự khai và đã nộp đơn “đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vụ án vắng mặt anh H”. Vì vậy, việc tổ chức phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt bị đơn và việc bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng Hội đồng vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 207 và khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu về “giao nghĩa vụ trả nợ chung” được cả hai chủ nợ chấp nhận và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu giao trách nhiệm trả nợ chung của nguyên đơn theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh H và chị L trên cơ sở yêu nhau tự nguyện, được UBND xã Y, huyện P đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01/2013 ngày 11/3/2013 là hôn nhân hợp pháp.

Theo trình bày của chị L và theo bản tự khai của anh H thì hai bên đều thừa nhận “do tính cách hai người không hợp nhau nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã bất đồng dẫn đến mâu thuẫn kéo dài, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt không thể hàn gắn được. Vì vậy, cả chị L và anh H đều có nguyện vọng xin được ly hôn”.

Về con chung, hai đương sự đều trình bày “vợ chồng có hai con, các đương sự đều yêu cầu giao hai con cho chị L quyền trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc hai con đến trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L yêu cầu anh H tự nguyện mức đóng góp cấp dưỡng; Anh Hồng đã tự nguyện đóng góp cấp dưỡng nuôi hai con mỗi cháu một tháng là 2.000.000.đ đến khi các cháu đủ 18 tuổi”.

Xét yêu cầu của các đương sự và trên cơ sở nguyện vọng của cháu Nguyễn Văn Thành L, Hội đồng xét thấy, yêu cầu của các đương sự là phù hợp với các quy

định tại Điều 55, Điều 81 và Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Chị L phải chịu án phí ly hôn là 300.000.đ và chị L được trả lại số tiền tạm ứng án phí về chia nghĩa vụ trả nợ.

Anh H phải chi án phí về cấp dưỡng là 300.000.đ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Điều 55; Khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 207; khoản 3 Điều 213; khoản 1 Điều 227 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án; ***Tuyên Xử:***

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “Giao nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng”. Đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L với các nội dung sau:

- Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn H;
- Giao cho chị Nguyễn Thị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc hai con chung (hiện đang ở với chị Lan) là cháu Nguyễn Văn Thành L sinh ngày 30/4/2007 và cháu Nguyễn Thị Khánh U sinh ngày 02/9/2013 đến khi con đủ 18 tuổi;

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi hai con mỗi cháu một tháng là 2.000.000.đ (hai triệu đồng) kể từ tháng 4 năm 2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành và chị Lan có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Hồng chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì anh Hồng phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị L phải nộp án phí ly hôn là 300.000.đ; Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 2.800.000.đ theo phiếu thu số 003538 ngày 30/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P và chị L được nhận lại số tiền còn thừa là 2.500.000.đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Văn H phải nộp án phí cấp dưỡng là 300.000.đ (Ba trăm nghìn đồng).

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt thì kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện P;
- THADS huyện P;
- UBND xã Y;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

***Hồ Xuân Đàm***